

## LỊCH SỬ LẠC VIỆT

(Bài một)

### I.— LẠC VIỆT, CHỦ NHÂN VĂN HÓA ĐÔNG SƠN.

#### 1) Chủ nhân văn hóa Đông sơn thuộc giống Anh-dô-nê.

Từ trước đến đây, chúng tôi đã trình bày sự việc, mặc chỉ rằng chủ nhân văn hóa Đông sơn thuộc giống Anh-dô-nê. Có chỗ chúng tôi cũng đã nói đến vấn đề về một cách thức tiếp hoặc gián tiếp, nhưng chưa cắt nghĩa tại sao lại có thể nói như vậy, bây giờ thiết nghĩ đã đến lúc phải đặt cho nó một căn bản vững vàng và chặt chẽ hơn.

a) Giồng Anh-dô-nê gặp được trên đất Việt nam (nghĩa là trong đó có cả khu vực cổ Việt) trước và sau khi nền văn minh Đông sơn xuất hiện. Người ta đã khám phá được di cốt của giồng người đó ở Bắc sơn, ở Hòa bình, người ta đã khám phá được dấu tích của văn hóa họ trong nhiều trạm tiền sử ở hai vùng vừa nói, với những đặc tính rõ rệt mà

## CHƯƠNG THỨ TƯ

### Lịch sử Lạc Việt

(bài một)

các nhà tiên sử học đã gọi là nền văn minh Hòa bình, nền văn minh Bắc sơn. Mãi cho đến ngày nay, ở miền sơn cước Việt nam, vẫn còn tồn tại những người mà dòng giống, văn hóa, ngôn ngữ là của Anh-đô-nê. Đó là những người Mường và nhất là người mại. Nếu trước đã có và sau còu có, và đóng thời không có gì - bất cứ gì - có thể làm cho chúng liên tưởng rằng trong một thời, nói rõ hơn, thời Đông sơn, giống Anh-đô-nê đã từ bỏ lãnh thổ Việt-nam, và sau đó lại trở lại, nếu sự việc là như thế, thì ai cảm được chúng ta tin chắc rằng giống Anh-đô-nê đã truyền kẻ sinh sống ở vùng rừng núi Việt nam, cho mãi đến thời đại chúng ta.

Về văn đề này, Olov Jansé chẳng hạn, đã nói: « Có lẽ rằng người mại, cũng như những người thuộc giống Anh-đô-nê, ví dụ người Dayak ở Bornéo, đã giữ lại trong tin ngưỡng của họ, những tập tục bất nguồn từ thời đại Đông sơn. Có những lễ nghi tôn giáo nay còn được cử hành trong các dân đó nhắc lại những cảnh tượng được ghi lại trên những trống đồng lớn.» (1)

b) Sự kiện vừa nói lại được chứng minh bởi nhiều yếu tố thuộc nhiều loại như đã đề cập đến một cách rải rác qua đoạn bàn về ý nghĩa văn hóa Đông sơn. Chúng ta thấy được rằng chủ nhân văn hóa Đông sơn thuộc giống Anh-đô-nê, vì người đó phục sức theo kiểu người Anh-đô-nê; họ có cửa giống nhà cửa của người Anh-đô-nê; họ có phong tục giống phong tục của người Anh-đô-nê. Bởi đó, không lạ gì khi thấy hầu hết các học giả nghiên cứu nền văn minh Đông sơn, đều cho rằng người Đông sơn là người Anh-đô-nê. Trong óc của Goloubew chẳng hạn, không còn có phân biệt nào giữa tiếng « người Đông sơn » và người Anh-đô-nê. Sự đồng nhất hoàn toàn đó đã được diễn tả trong

câu ông viết sau đây khi nói về văn minh đó đồng: « Sự mệnh lịch sử của « dân Đông sơn » nằm trong cỏi u minh. Chúng ta không biết được vào thời đại nào những người Anh-đô-nê đã di thiết cư trên bờ sông Mã, cũng không biết họ đã kháng cự làm sao chống lại cuộc bành trướng Hoa-Việt ».

Về lời trích, chúng tôi chỉ hoàn toàn đồng ý với tác giả ở chỗ ông lẫn lộn « dân Đông sơn » với giống Anh-đô-nê, vì hai tiếng chỉ một nghĩa. Cỏ nhiên chúng tôi không đành bỏ tay chịu rằng sự mệnh lịch sử của (dân Đông sơn) nằm trong cỏi u minh », vì chính trong bài này chúng tôi đang tìm cách đem ánh sáng vào cỏi u minh đó. Ở đây chúng ta ghi nhận một điều là Goloubew đã lưu ý đến sự dị biệt giữa giống Anh-đô-nê và giống Hoa-Việt; hay nói cách khác người Việt nam không phải bắt nguồn từ giống Anh-đô-nê. Người ta có thể cho rằng nhận định được như thế không khó gì, vì ngày nay chẳng hạn, ai cũng thấy được sự dị biệt giữa người Việt nam và người Mại.

Nhưng nếu nhận định sự dị biệt có thể dễ, thì sự theo đuổi hậu quả của nó lại tỏ ra không dễ bằng. Rất nhiều học giả đã nói rằng văn hóa Đông sơn là văn hóa Việt nam, nghĩa là văn hóa Anh-đô-nê là văn hóa của tổ tiên chúng ta. Về điểm này, chúng ta thử đọc bài « Nguồn gốc Văn minh Việt nam » của Olov Jansé. Ông nhận rằng dân Đông sơn thuộc giống Anh-đô-nê (xem lời trích dẫn trên), nhưng trong bài đó ông lại liệt văn minh Đông sơn vào hạng văn minh Việt nam. Lời ông:

« Bấy giờ chúng ta có thể phân biệt ba thời kỳ trong cuộc cấu tạo nền văn minh Việt nam. Mỗi thời kỳ được tiêu biểu bởi một nền kỹ nghệ đặc biệt.

— Trước tiên có thời kỳ Đông sơn, kẻ đại lược thuộc khoảng từ năm 500 trước K.N., đến đầu kỷ nguyên...

— Thời kỳ thứ hai được tiêu biểu bởi thứ kỹ nghệ gọi là kỹ nghệ Lạch-trường, và đại để thuộc về ba thế kỷ đầu, trước và sau kỷ nguyên...

— «Sau nữa có một thời kỳ thứ ba cần phải ghi ở đây: Thời kỳ Óc-eo. Kỹ nghệ thời kỳ đó thuộc giai đoạn bắt đầu từ thế kỷ thứ hai trước Kỷ nguyên, đến thế kỷ thứ năm sau Kỷ nguyên...» (1)

Ý nghĩa của lời ông Olov Jansé thật lúng túng. Phải chăng ông muốn nói đến những yếu tố cấu tạo nên nền văn minh Việt nam ngày sau? Nếu vậy thì chắc gì các thứ Kỹ nghệ Đông sơn, Óc-eo đã đáng được kể vào, đang lúc đó ai cũng thấy rõ những yếu tố của nền văn minh Trung quốc và Chăm. Hay là ông muốn chỉ về kỹ nghệ của những thứ người đã sống trên cùng một lãnh thổ, sau này trở nên lãnh thổ của dân Việt nam. Nếu vậy, sao ông không kể Chăm và Khmer vào, vì đất Chăm và đất Thủy Chân Lạp về sau cũng đã trở thành lãnh thổ Việt nam? Sở dĩ ông Jansé lúng túng như thế, là vì ông không thấy thấu đáo ý nghĩa của những tiếng: Văn hóa Đông sơn là của giồng Anh-đô-nê.

## 2) Văn hóa Đông sơn là Văn hóa Lạc Việt.

Đó cũng là một điều chúng tôi đã mặc nhận từ đầu. Rất nhiều học giả cũng đã nghĩ như vậy, mặc dầu chưa có ai theo đuổi vấn đề cho đến cùng. Nhưng nếu sự nói «Văn hóa Đông sơn là văn hóa Anh-đô-nê» là một điều đòi phải lưu ý,

thì khi quả quyết văn hóa Đông sơn là văn hóa Lạc Việt, người ta càng có bổn phận phải giải thích.

a) Trong số những học giả cho rằng văn hóa Đông sơn là của người Lạc Việt, phải kể các ông Goloubew (1929), Đào Duy Anh (1950), La Hương Lâm (1953). Goloubew, trong bài nghiên cứu về «Thời đại đồ đồng ở Bắc Việt và ở phía bắc Trung Việt» đã tìm hiểu về thổ dân ở vùng Cửu châu và trích dẫn những đoạn sử sách nói về dân Lạc Việt để tả thứ thổ dân đó. Chẳng hạn ông đã dùng đến đoạn này H. Maspero nói về đất và dân Lạc Việt: «Cả vùng đó hầu hết là đầm lầy và rừng rậm trong đó có nhiều voi, tây ngưu, cọp và ở đó dân sống về nghề săn bắn và chài lưới. Dân này ăn thịt trần, và thịt các thứ thú rừng khác họ săn được nhờ những mũi tên có đầu xương nhọn. Họ còn sống bằng hoa mầu nghèo nàn của những đám rầy họ đốt ở góc rừng trước mùa mưa đến không mất công cày tưới gì. Không hơn không kém, họ là thứ người ở chung quanh các trung tâm hành chính, chịu ảnh hưởng của các Thái thú Trung Hoa nhất là Nhâm Diên, và nhờ đó, kể từ mấy năm về trước, họ đã bắt đầu trồng trọt một cách đều đều, theo gương của những người kiều cư ở Giao chỉ mà Nhâm Diên đã đem vào đây». (4) Đoạn này, Maspero có dựa vào đúng sử liệu để mô tả dân Lạc Việt hay không, điều đó chúng tôi sẽ bàn đến sau, ở đây chỉ nên ghi nhận rằng khi Goloubew trích nó ra, cũng đã có ý nói rõ chủ nhân của văn hóa Đông sơn là dân Lạc Việt.

Ông La Hương Lâm, học giả Trung quốc, cũng hiểu như vậy. Trong quyển «Bách Việt nguyên lưu dự Văn hóa», ông đã dành một thiên cho vấn đề trồng đồng (Đồng cổ chỉ chế tác cặp kỳ văn thứ). Ông viết: «Người thuộc Việt tộc đã chế ra trồng đồng để dùng, lại vì trồng đồng rất thịnh ở dân

Lạc Việt, nên người ta lại còn gọi trống đồng Lạc Việt». (Việt tộc chề dưng đồng cổ, hựu di Lạc Việt vi tôi thịnh cò hựu xưng Lạc Việt đồng cổ). Để làm chứng lời ông có căn cứ lịch sử, ông nói tiếp: Người Trung quốc, quan lại hay học giả, bắt đầu chú ý đến trống đồng là kể từ thời hậu Hán. Ở truyện Mã Viện, trong quyển 54 của Hậu Hán Thư có chép: «Viện, cười ngựa giỏi, nên có biệt danh là Mã, khi sang đánh Giao chỉ, ông đã lượm được trống đồng Lạc Việt, bèn đúc bình ngựa». (Viện hảo kỵ, thiện biệt danh Mã, chinh Giao chỉ, đắc Lạc Việt Đồng cổ, nãi chú vi mã thức). ( )

Còn ở Việt nam, như chúng ta đã thấy, Đào Duy Anh nhiều lần đã nói lên vấn đề Đông sơn là của người Lạc Việt nhất là trong các quyển (*Nguồn gốc dân tộc Việt nam*) và quyển (*Lịch sử Việt nam*). Chẳng những thế, ông còn dùng những hình vẽ trên trống đồng để cắt nghĩa chính tên Lạc Việt. Chủ trương của ông nói rằng hình chim trên trống đồng là hình chim Lạc, đã bị nhiều học giả bác bỏ, nhưng chưa có ai chời sự dân Lạc Việt là chủ nhân của hóa Đông sơn. (h)

b) Sự thực, vấn đề Đông sơn phải là văn hóa Lạc Việt, vì càng phân tích các sự kiện, chúng ta càng gặp được nhiều trường hợp giữa hai bên. Chúng ta thử nhìn kỹ hơn tí nữa vào lời *Hậu Hán Thư* ông La Hương Lâm đã nhắc đến trên kia.

Muốn hiểu rõ ý nghĩa hơn, thiết tưởng nên trích dài thêm tí nữa: «Viện cưới ngựa giỏi, nên có biệt danh là Mã. Khi sang đánh Giao chỉ, ông đã lượm được trống đồng Lạc Việt, bèn đem đúc ngựa dâng vua, nhân đó tờ biểu có nói: Đi trên trời không gì bằng rồng, đi dưới đất không gì bằng ngựa». (7)

Trước hết người đọc nhận ngay được rằng chú ý của tác giả (Phạm Việp) ở đây không phải là về trống đồng, hay bàn về dân Lạc Việt, mà trái lại chỉ có ý giải thích tiếng Mã, đứng trước tiếng Viện mà thôi. Khi nhắc đến sự kiện trống đồng Lạc Việt, Phạm Việp đã làm phận sự của một người cầm bút, dùng một câu chuyện sẵn có để điểm xuyết cho một ý kiến: Con ngựa trong đời sống của Phục ba Tướng quân. Nói thế nghĩa là nêu lên rằng, nếu tác giả Hậu Hán Thư có dụng ý tỏ vẻ cho tên Mã Viện, tác giả đó chắc chắn không bịa đặt hay thêm bớt gì về sự kiện trống đồng Lạc Việt.

Đoạn vừa trích lại còn cho biết điều này là trống đồng không phải ít. Mã Viện đã dùng trống đồng này để đúc ngựa đồng, mà một con ngựa ta có thể nghĩ rằng, số trống đồng bị người Tàu chiếm đoạt chỉ là một phần của trống đồng dân Lạc Việt làm ra; như thế số trống đồng ở dân Lạc Việt phải nhiều.

Sau hết câu chuyện chàng những làm chứng sự hiện hữu của một dân Lạc Việt có trống đồng, mà còn nói rõ dân đó ở đâu trong thời nào. Địa điểm được trình bày là Giao chỉ, hay nói cho đúng hơn chiến trường Giao chỉ. Mã Viện đã khởi chiến ở quận Giao chỉ, tháng hai Bà Trưng, rồi đuổi theo dư đảng của hai bà Trưng vào đến vùng Cửu Chân. Thời gian trong đó việc Mã Viện đánh hai bà Trưng diễn ra, đó là thượng bán thế kỷ thứ I, hay nếu muốn rõ hơn nữa, là từ năm 42 đến 44.

Nay nếu đem những điều nói trên so sánh với các sự kiện nhận được về văn hóa Đông sơn, để tìm một kết luận:

**Hậu Hán Thư :**

**Đông sơn :**

cho biết :	— Vật liệu : đồng cổ	:	—	trống đồng
	— địa điểm : chiến trường	:	—	Đông sơn (thuộc Cửu
	Giao chỉ	:		châu)
	— thời gian : 47-44	:	—	thời Vương Mãng (thời
		:		Hán)
	— chủ nhân : Lạc Việt	:	—	thuộc giống Anh đô nê.

Như vậy, kết quả của việc so sánh chỉ có thể rằng dân Lạc Việt chủ nhân của văn hóa Đông sơn.

**3) Chim của trống đồng là chim « lạc » . . .**

Nhưng thiết tưởng không gì sẽ nối kết văn minh Đông sơn lại với dân Lạc Việt một cách mạnh mẽ cho bằng nếu thực sự giống chim vật tổ được hình dung trên các trống đồng là chim Lạc. Bấy giờ văn minh Đông sơn và dân Lạc Việt sẽ đi đôi với nhau chẳng khác gì người với tên, và nếu nói đến tên cũng là nói đến người, thì nói đến văn minh Đông sơn cũng là nói đến dân Lạc Việt. Điều quan hệ là chim vật tổ đó có phải chim Lạc hay không.

Có người, như Claude Madrolle, không hề nghi ngờ việc tiếng lạc có thể là tên một loài chim. Theo ông, chữ Lạc cũng là chữ lão, vì nếu dùng cách phiên âm theo cách đọc của người Trung Hoa thì chữ Lạc cũng là lo và chữ lão cũng là lo, Bởi đó, sau khi đã chủ trương rằng dân Việt Nam bắt từ hai gốc, gốc thổ dân, và gốc do thứ người từ miền Học lão (Hok-lo) mà đến, ông bàn đến chữ Lạc trong tiếng Lạc Việt. Ông viết :

« Tiếng đã quá quen biết với chúng ta đó, các sách Trung Hoa dùng để chỉ vị vua và các tướng

cùng cùng dân ở Bắc Kỳ, nghĩa là dân annamites, và chúng ta cũng dùng hòa theo như vậy. Tuy nhiên, trong cách xưng hô chung đó, có một chỗ chúng tôi cho là không được ổn, đó là vì tiếng phiên âm lo cũng gặp tiếng Hok-lo, tổ tiên của dân Hải Hậu . . . (8)

Thế rồi, ông khoan khoái mới tiếp : « Sự trùng hợp đó làm sáng tỏ công trình nghiên cứu của chúng tôi. Thực ra người Lạc ở châu thổ không còn phải là dân annamites, nhưng là dân Hok-lo của nước Việt, gọi là Hải Hậu ». Nói cho đúng, không có gì đáng cho Madrolle khoan khoái lắm, vì nếu hai tiếng Lạc và lão được người Tây phương phiên âm ra bằng cùng một chữ lo, nhưng chắc gì khi đọc lên hai tiếng này đã có cùng một âm như nhau, chứng cứ là không hề ai đã dùng chữ lão để thay thế cho chữ Lạc và gọi dân Lạc Việt là Lão Việt chẳng hạn.

Đôi với ông Đào Duy Anh, thì không những chữ Lạc là tên chỉ một giống chim, mà còn quả quyết rằng thứ chim được hình dung trên trống đồng là chính chim Lạc. Đoạn then chốt ông viết về vấn đề này đọc như sau :

« Xem những hình thuyền chạm trên thân trống đồng Ngọc lũ, người ta lại thấy rõ ràng đó là thuyền đi biển có cột buồm và bánh lái mũi. Những điểm ấy khiến chúng ta thấy rằng những người đúc trống ấy — người Lạc Việt — tất đã từng vượt biển. Những chim Hậu điều ấy, người ta thấy khắc trên trống đồng, chính là chim tổ rem của những người chủ nhân của trống đồng ấy, tức là người Lạc Việt. Tìm ý nghĩa chữ 𪛗 hay 𪛘 là họ, tức tên thị tộc của người Lạc Việt, chúng ta thấy chữ ấy chỉ một loài Hậu điều ở vùng

Giang Nam. Xã hội học cho chúng ta biết rằng các thị tộc ở xã hội nguyên thủy thường lấy tên vật to mà đặt tên. Như thế thì chữ Lạc chính là tên vật to, tức loài chim hậu điều mà chúng ta thấy hình dung trên trống đồng Ngọc Lũ. (9)

Xét mà xem, chúng ta nhận được hai ý kiến trong lời của Đào Duy Anh: Chim vật to của dân Đông Sơn là một thứ Hậu điều gọi là Lạc, và dân Lạc Việt đã từ vùng Giang Nam di cư đến có Việt bằng đường biển. Về điểm thứ hai, chúng tôi sẽ bàn đến trong những chương sau, nay chỉ nhìn kỹ vào điểm thứ nhất.

Ý kiến chim Lạc là chim Hậu điều đã bị ông Văn Tân đã kịch liệt. Ông Văn Tân cũng minh quan điểm của ông bằng một loạt những trích dẫn hết sách này đến sách khác. Tự điển *Khang Hy* cho biết chim Lạc là chim Dục kỳ. Tự Điển *Từ Hối* cho biết chim Dục kỳ là chim Cù dục, tức là thứ sáo đen hay là *oethiopsar cristatellus*. Đó trong quyển *Les Oiseaux de la Chine*, của Armand David và Gustalet, ông thấy *oethiopsar cristatellus* cũng là *acridotheres cristatellus*, nghĩa là sáo đen, và trong quyển *Les Oiseaux de l'Indochine* cũng thấy như thế. Và ông Khải thắng kết luận: Chim sáo đầu phải là Hậu điều! (10)

Trên đường lý luận có vẻ rất chặt chẽ của Văn Tân, có lẽ ông đã được hưởng dân dấn bởi một tư tưởng vừa nảy ra trong óc ông mà chưa rõ rệt. Văn tin rằng dân Lạc Việt là tổ tiên của dân Việt Nam, nhưng lại nhận được rằng phong tục của dân Việt Nam không giống phong tục của dân Lạc Việt, ông cố minh chứng rằng cái mà người ta thường nói là vật to của dân Lạc Việt đó không đúng với sự thật. Ý ông là cố làm sao để có thể đem cái mà ông thấy nơi dân Việt Nam, tức là sự trọng

kinh con rồng, để gán cho dân Lạc Việt. Theo dõi các chứng cứ ông trình bày người ta có cảm tưởng chừng như ông toàn thắng, và con chim Lạc không bao giờ có thể là những con chim được hình dung trong các trống đồng. Nhưng nếu trong lý luận của ông, có xen vào những chỗ hồ hăng và người ta có thể minh chứng, cũng một cách rất chặt chẽ, rằng chim Lạc là một loài hậu điều giống như những chim trống đồng, bởi ông có đủ can đảm mà nhận sự thật, nghĩa là nhận rằng dân Việt mà nhận sự thật, nghĩa là nhận rằng dân Lạc Việt khác với dân Việt Nam và vì thế không phải là tổ tiên của dân Việt Nam không?

Sự thực, ông Hà Văn Tấn đã tỏ cáo rằng lý luận của ông Văn Tân là không đúng, và lên tiếng bênh ông Đào Duy Anh. Trước, ông quả quyết rằng Lạc không phải là chim sáo, nói:

«Luận điểm của ông Văn Tân có thể tóm tắt vào trong mấy mệnh đề sau:

1. Chim Lạc là chim Dục kỳ
2. Chim Dục kỳ là chim Cù dục
3. Chim Cù dục là chim Sáo.

Do đó, ông kết luận rằng chim Lạc là chim sáo (11)

Chúng tôi đồng ý với ông Văn Tân ở mệnh đề thứ nhất: Chim Lạc là chim Dục kỳ... Chúng tôi lại đồng ý với ông Văn Tân ở mệnh đề thứ ba: Chim Cù dục là chim Sáo... Những điều chứng minh của ông hoàn toàn chính xác... nhưng chúng tôi không hiểu tại sao ông Văn Tân đã bỏ qua mệnh đề thứ hai của ông là chim Dục kỳ tức là chim Cù dục... *Từ Hối* chẳng những không hề chép Dục kỳ là Cù dục như ông Văn Tân nói mà ngay

cả chữ Dục kỳ cũng không một chỗ nào trong *Từ Hải* chép đến. Chúng ta không thể bàng vào giữa chim Dục kỳ và chim Cù dục có một phần tên giống nhau là chữ dục mà cho rằng hai loài chim này là một... nên chúng ta có thể kết luận rằng *chim Lạc không phải là chim Sáo*».

Vậy để cho biết chim Lạc là chim gì, ông tra các sách *Khang Hy từ điển*, *Từ Hải*, *Từ Nguyên*, và đều thấy nói chim Lạc là một «loài chim nước (thủy điều), giống chim Nghịch, nhưng có ngán, bụng và cánh tím trắng, lưng màu xanh lục, Giang Đông gọi là chim O bạo». Xem *Từ Hải*, ông thấy chim Nghịch là chim Thương quát hay bạch đỉnh hạc, hay Grus leucacchen, tức là một giống Hậu điều thuộc loài cò. Ông còn dẫn thêm nhiều chứng nữa về chim Nghịch và tất cả đó cho phép ông kết luận: «Theo sự hiểu biết nông cạn của chúng tôi, chúng tôi thấy rằng thuyết tổ-tem chim Lạc vẫn có giá trị một giá thuyết». (12)

Đòi với chúng tôi, thiết tưởng không có gì ngăn trở chúng ta nghĩ rằng thứ chim được vẽ trên các trống đồng rất có thể là chim Lạc. Những thứ chim đó là giống chân cao mỏ dài nhưng cổ vắn, thật giống như lời tả gặp được trong các tự điển về chim Lạc nói rằng nó «giống chim Nghịch nhưng cổ vắn». Như thế, vắn mình trống đồng càng thuộc về dân Lạc Việt một cách chắc chắn hơn.

## II. — SỬ LIỆU VỀ DÂN LẠC VIỆT.

Dân Lạc Việt không phải chỉ có một tiền sử, là nên vắn mình trống đồng mà thôi, mà còn có một lịch sử nữa, vì sử sách vẫn có chép về dân Lạc Việt. Một điều nên chú ý, là lịch sử Lạc Việt

không bao giờ được chép bởi chính người Lạc Việt, nhưng bởi người Trung quốc hay Việt Nam. Khi người thuộc về một dân khác chép về một dân khác, một điều thường xảy ra là sai lầm để có cơ hội xen vào, nhất là ở những danh từ riêng được phiên âm ra, vì những danh từ được phiên âm như vậy không có ý nghĩa gì trong thứ ngôn ngữ được dùng đến.

### 1) Sử liệu về dân Lạc Việt.

Ngoài câu «Lạc Việt đóng cò», mà chúng ta đã thấy ý nghĩa *Hàn thư* còn nói đến dân đó một lần nữa trong cùng một thiên (*Mã Viện truyện*). *Mã Viện*, sau khi dẹp xong hai bà Trưng và dư đảng, đã sửa đổi việc hành chánh và luật pháp ở bộ Giao chỉ. Về luật pháp, sách của Phạm Việp chép: Luật dân Việt và Luật nhà Hán khác nhau đến mười điều. Ông bèn giải thích luật pháp cũ cho người Việt và bắt họ từ đó về sau phải giữ. Dân Lạc Việt vâng theo các việc cũ của *Mã tướng*. (điều tâu Việt luật dự Hán luật bác giả thập dư sự. Dự Việt nhân minh cựu chế dĩ ước thúc chi tự hậu Lạc Việt cử hành *Mã tướng* quân cò sự). (13) Doan văn này nói lên sự khác nhau giữa dân của hai bà Trưng (thổ dân) và dân Trung hoa. Thứ tìm hiểu xem dân hai bà Trưng, hay dân Lạc Việt này là thứ dân nào?

Kể ra, sử liệu về dân Lạc Việt không được dồi dào gì. Trước hết, có lẽ phải nói đến đoạn văn danh tiếng của *Giao châu ngoại vực ký* đã được trích dẫn trong nhiều sử phẩm. *Quyển Thủy kinh chú* (thê kỷ thứ 6) đã lặp lời của sách đó rằng: «Xưa, khi Giao chỉ chưa thành quận

huyện, đất đai có ruộng gọi là ruộng Lạc, ruộng đó tùy thủy triều lên xuống mà làm. Dân khản ruộng đó mà ăn, vì thế tất cả gọi là dân Lạc. Họ lập Lạc vương, Lạc hầu để coi quận huyện. Có nhiều Lạc tướng, Lạc hầu để coi quận huyện (Giao chỉ tích hữu quận huyện chi thời, thổ địa hữu Lạc điển. Kỳ điển tông thủy triều thượng hạ. Dân khản thực kỳ điển, nhân các vị Lạc dân. Thiệt Lạc vương, Lạc hầu chủ chư quận huyện. Đa vị Lạc tướng, đồng ăn thanh thụ). (14) Đây có lẽ là tài liệu xưa và rõ hơn hết về dân Lạc Việt. Quyền *Giao châu ngoại vực ký*, theo Arousseau thì chắc chắn phải xuất hiện vào đời Tàn (205-420) và có lẽ ở vào giữa đời đó». (15)

Còn một tài liệu khác nói về dân Lạc Việt; đó là quyển *Quảng châu ký*, Tư Mã Trinh kh chú giải *Sử ký* của Tư Mã Thiên đã trích dẫn sách vừa kể rằng: « Theo lời họ Đào thì Quảng châu ký có nói: Ở Giao chỉ có ruộng Lạc, làm thủy triều lên xuống. Người làm ruộng đó mà ăn gọi là Lạc hầu — tất cả các huyện — gọi là Lạc tướng, có ăn đồng lúa xanh» (Đào thị án Quảng châu ký văn: Giao chỉ hữu Lạc điển ngưỡng triều thủy thượng hạ. Nhân thực kỳ điển danh vị Lạc hầu chư huyện tự danh vị Lạc tướng đồng ăn thanh thụ). (16) Đoạn văn trên làm người ta đánh dấu hỏi ngay vào giá trị của nó, vì lời lẽ quá ư thiếu sót, lờ mờ. Đúng như Arousseau đã phê phán, người ta phải đem so sánh với đoạn của *Giao châu ngoại vực ký* mới hiểu được. Nói cách khác, *Quảng châu ký* đã bắt nguồn từ *Giao châu ngoại vực ký*, hay là cả hai sách này đã lấy lại của một nguồn sử liệu thứ ba nào đó nhưng nay đã mất tích, nhưng sách trước trích dẫn một cách câu thả, còn sách sau chép lại rõ ràng hơn. Giả thuyết chủ trương rằng sách trước đã bắt nguồn từ sách sau xem

ra có căn cứ, vì *Quảng châu ký* xuất hiện sau *Giao châu ngoại vực ký*, hay sớm lắm cũng chỉ có thể đồng thời mà thôi. Về vấn đề này, Arousseau đã ghi nhận rằng: « Có nhiều quyển *Quảng châu ký*, nhưng đây có lẽ là của Cò Vi đời Tàn (205-420) hay là của Bùi Tuyên (thê kỷ V). Sách đó được trích dẫn bởi một người họ Đào, có thể là Đào Văn Hàm, tác giả của một tác phẩm nhan đề là *Giao châu ký*, rồi sau Tư Mã Trinh (thê kỷ VIII) đã lấy lại». (17)

Đoạn văn của *Giao châu ngoại vực ký* còn được trích dẫn bởi nhiều sử gia người Việt. Người đã làm việc này trước hết là Lê Tác, vào đời Lê. Trong *An nam chí lược* ở thiên Cò tích, tác giả chép: « *Giao chỉ thành ký* viết: Tích, vị hữu quận huyện thời, quán điển tùy triều thủy thượng hạ, khản kỳ điển giả, vị Lạc dân, thông kỳ dân giả vị Lạc vương, phó vương giả vị Lạc tướng». (18) Người đọc thấy ngay được do lai của đoạn này, tức là tự *Giao châu ngoại vực ký*, nhưng không khỏi thắc mắc, vì Lê Tác đã thay đổi nhiều chỗ, ví dụ: quán điển (cho nước vào ruộng) thông kỳ dân (cai trị dân đó) phó vương giả (giúp vua) nhất là không nói gì đến Lạc hầu. Những thay đổi như thế, có thể do tự Lê Tác, vì Lê Tác có thể theo thói quen của các học giả thời xưa là chỉ trích dẫn một cách tự do, thuộc lòng, không quan tâm gì đến nguyên văn bao nhiêu, mà cũng có thể do tự tác giả của tập *Giao Chỉ thành ký*.

Vào thê kỷ 15, một tập truyền mới đã dẫn dẫn thay thế cho tập truyền Lạc vương, đó là Hùng vương. Dấu vậy, chính trong bộ *Đại Việt sử ký Toàn thư*, một bộ sử đã giúp một cách mãnh liệt hơn hết vào việc đặt Hùng vương lên đài danh dự, tác giả Ngô Sĩ Liên không thể bỏ hẳn những gì *Giao châu ngoại vực ký* đã truyền



lại. Về Hùng vương, mà ông đặt thay Lạc vương, ông chép: Vương đóng đô ở chỗ gọi là Văn Lang, lập quan văn, gọi là Lạc hầu, quan võ gọi là Lạc tướng. (19)

Qua các thẻ kỷ sau, đang khi Hùng vương vẫn giữ nguyên địa vị, các sử gia vẫn nhắc đến tổ chức của Lạc Việt. *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, ở chỗ nói Hùng vương truyền 18 đời, đã dựa vào An nam chí nguyên của Cao Hùng Trưng (thẻ kỷ 17) mà chú rằng: Giao Chỉ chi địa, vị hữu quận huyện thời, hữu Lạc điển tùy thủy triều thượng hạ. Khản kỳ điển giả vi Lạc dân, thông kỳ dân giả vi Lạc vương, phó nhi giả vi Lạc tướng». (20)

Như thế, chúng ta thấy dân Lạc Việt đã được các sử gia Trung quốc và Việt Nam nói đến qua các thời đại, nhưng một điều đáng chú ý là xem chừng tất cả đều lặp đi lặp lại cùng một nguồn sử liệu, là *Giao châu ngoại vực kỷ*. Vậy, giá trị của nguồn sử liệu này, cũng là giá trị của tất cả các lặp lại kia. Trước hết, nên ghi nhận rằng sử liệu không phải đồng thời với biên cò. Biên cò xảy ra trước khi đất Giao Chỉ chưa biên thành quận huyện Trung quốc, nghĩa là trước khi Lộ Bắc Đức chinh phục Nam Việt của họ Triệu và thôn tính vùng đất Lạc Việt để lập ra 9 quận, nghĩa là trước năm 111 trước K.N. Về phần sử liệu, nó xuất hiện sớm lắm cũng vào thẻ kỷ thứ IV, tức là lỗi năm thẻ kỷ sau biên cò. Một quặng cách như vậy trong thời gian, khó mà bảo đảm được hoàn toàn tính cách xác quá của câu chuyện. Hơn nữa, sử liệu lại chỉ có một, khiến sử gia không biết dựa vào đâu để so sánh, cân nhắc, và giá trị của nó vì đó lại còn như thêm.

## 2) Ý nghĩa của sử liệu.

Đọc xong đoạn văn của *Giao châu ngoại vực kỷ* người ta chỉ chắc chắn được một điều: sự hiện hữu của một dân gọi là Lạc Việt sống ở đất cổ Việt trước khi người Trung Hoa sang chiếm cứ. Về các điểm khác, thiết tưởng không chắc chắn bằng. Ta thử lần lượt xét.

Trước hết, về phương diện chính trị của Lạc Việt, hỏi họ có tổ chức Vương, Hầu, Tướng tự bao giờ? Và tổ chức đó có phải thực sự là Vương, Hầu, Tướng không? Chú ý một tí, người đó sẽ nhận thấy được điều này là một tổ chức có Vương, Hầu, Tướng là một tổ chức có tôn ti đẳng cấp, có phân biệt văn ban, võ biến, nghĩa là một tổ chức của một xã hội đã lên đến một trình độ văn minh khá cao. Vậy chúng ta có thể tự hỏi dân Lạc Việt bây giờ đã đạt được trình độ đó chưa? Theo Léonard Aurousseau, thì phải trả lời là chưa. Học giả này đã muốn chủ trương rằng tổ chức Vương, Hầu Tướng là của người Trung quốc đặt cho Lạc Việt sau khi quân Tàu đã làm chủ đất đó. Do vậy khi dịch đoạn văn của *Giao châu ngoại vực kỷ* nói trên, ông đã xen vào những chữ cần thiết để bắt người đọc hiểu theo nghĩa đó. Ông viết: (Khi chính phủ Trung quốc đã chiếm xứ này và đã tổ chức thành quận, thì) đặt ra Lạc vương và Lạc hầu để cai trị các huyện trong quận. Ở các huyện có nhiều Lạc tướng. Các Lạc tướng nhận (ở chính phủ Trung quốc) ăn đóng, lụa xanh. (Le Gouvernement chinois ayant conquis le pays et l'ayant organisé en commanderies) institua un roi et des seigneurs lo pour gouverner l'ensemble des préfectures de la commanderie dans les préfectures; il y a beaucoup de chefs lo. Les chefs lo (recevaient de l'administration chinoise) un seau de cuivre et bande verte. (21) Dịch như Arousseau, hỏi có cần

thiệt và đúng không? Cứ lời văn của *Giao Châu ngoại vực ký* thiệt tưởng không có gì bất buộc phải có những câu xen vào. Câu chữ Hán « nhân các vi Lạc dân, thiệt Lạc vương, Lạc hầu » rất có thể dịch là « vì vậy mọi người đều gọi là dân Lạc; họ thiết lập Lạc vương, Lạc hầu... » Xen vào như Arousseau là một dụng ý đòi phải có một lý do chính đáng của sự kiện lịch sử. Nhưng hỏi lý do đó tìm ở đâu? Ở thói quen của nhà Hán? nghĩa là nhà Hán chiếm được đất nào liền lập quận huyện và đặt Vương Hầu, Tướng để cai trị? Thực sự nhà Hán không có thói quen đó.

Nếu tổ chức Vương, Hầu, Tướng không phải do nhà Hán thiết lập, vì nhà Hán không có thói quen đó và vì nó đã có trước khi nhà Hán đến, thì tại sao nó lại dấy dậy máu sắc Trung quốc đến thế? Nhà Hán không lập Vương, Hầu, Tướng ở những nơi họ mới chiếm cứ, nhưng những tiếng Vương, Hầu, Tướng là tiếng Trung quốc, và tổ chức đó ai cũng biết là tổ chức phát xuất từ Trung quốc. Muốn giải quyết khó khăn này, chúng ta có thể nghĩ rằng: trước khi bị Trung quốc đến cai trị, người Lạc Việt đã có một tổ chức khá phát triển, gồm có một người đứng đầu và nhiều người giúp việc cai trị; tổ chức đó, khi các sử gia Trung quốc muốn mô tả, họ đã dùng những danh từ tương đương trong ngôn ngữ Trung quốc, gọi người đứng đầu là Vương, gọi các thứ bậc giúp việc là Hầu, là Tướng. Hỏi các danh từ Vương, Hầu, Tướng có điển đúng sự thật của tổ chức Lạc Việt không? Điều đó chúng tôi không biết, và có lẽ cũng không ai có thể biết.

### III — TỪ LẠC VƯƠNG RA HÙNG VƯƠNG

Nghiên cứu lịch sử Việt nam không ai mà không khỏi thắc mắc về triều đại Hùng vương, và tự hỏi

sao chức Lạc vương lại bị thay thế. Sự thay thế này có phải là một sự sai lầm vô ý, hay là một sửa chữa hữu ý để cho danh từ mang một ý nghĩa, và câu chuyện được về oai hùng? Để đáp lại những câu hỏi như thế, cần phải giải gỡ dần dần.

#### 1) Một thay đổi hữu ý.

Trên kia, có lần chúng tôi đã đặc biệt lưu ý đến sự kiện dân Lạc Việt không hề tự chép lấy lịch sử của họ, mà việc đó lại do người Trung quốc làm, nên các danh từ riêng trở thành vô nghĩa trong Hán ngữ. Những danh từ riêng đó, chỉ là những danh từ phiên âm, vì thế, hệ chữ Hán nào có cùng một âm đều có thể đem dùng. Người ta sẽ không lạ gì khi thấy chữ Lạc, một tiếng phiên âm, đã được chép bằng nhiều chữ đồng âm khác nhau:

Sử ký	貉	—
Hậu Hán Thư	—	—
Quảng châu ký	—	—
Cương mục	貉	—
Lĩnh nam trích quái	—	—
Toàn thư	貉	—
Quảng châu ký	貉	—
An nam chí lược	—	—

Nhưng không phải ai cũng hiểu rằng chữ Lạc chỉ là một tiếng phiên âm, nên có kẻ khi đọc đến chữ « Lạc điển », « Lạc dân », Lạc vương » v.v... sẽ lấy làm vô nghĩa, khó hiểu. Bởi vô nghĩa, khó hiểu, họ tìm cách để hiểu, để thoát chỗ bí, mà không phải là không có lời thoát, đòi với họ. Về cách viết chữ Lạc của *Sử ký*, hay của *Toàn thư*, lời thoát thật khó

thấy, nhưng với chữ Lạc của *Quảng châu ký* làm gì mà không tìm được một cách giải thích hợp lý. Không phải chữ Lạc rất giống chữ Hùng đó sao? (隸 - 隸). Mà chữ Hùng đặt lên trước các tiếng dân, vương, chàng hạn, thì ý nghĩa tốt đẹp biết dường nào! Kêu biết bao! Lý luận như vừa phác, chắc chắn đã là lý luận của Thám Hoài Viễn, tác giả của *Nam Việt chí* (thê kỷ 5), vì ông đã thay chữ Hùng vào chỗ chữ Lạc, khi lập lại hầu như nguyên văn đoạn văn của *Giao châu ngoại vực ký* nói về dân Lạc Việt. Nhưng để dẫn chữ Hùng vào cán phải có những lời đưa đường, nên tác giả tạo nên một đoạn văn dài hơn. Thám Hoài Viễn nói: « Đắt Giao chỉ rất máu mỡ, người ta đi dân đến ở, chính họ là kẻ đầu tiên khai khẩn đất này. Đắt đen và xôi, *hơi xông lên mùi hùng*. Vì vậy người ta gọi ruộng đó là *hàng điển*, dân đó là *hàng dân*. Có quân tướng gọi là *hàng vương*; vương có kẻ giúp gọi là *hùng hầu*. Đắt thì chia cho các *hàng tướng* ».

Cò gắng của Thám Hoài Viễn để gỡ trí khôn ra khỏi một ngõ bí đó, xem ra may mắn, nhưng lại không được mọi người chấp nhận hoàn toàn. Vì nó trái với căn cứ lịch sử quá rõ rệt. Nhưng cũng có kẻ chẳng những là hoan nghênh mà còn đi tuột sang thái cực bên kia, nói rằng chính chữ hùng là căn bản rồi sau mới bị các sử gia viết lầm ra chữ Lạc. Nói như thế, thiết tưởng không gì sai lạc cho bằng. Cứ nhìn vào sử sách, người ta thấy được tiếng Lạc Việt đã được nói đến từ lâu trước, từ thế kỷ I trước K.N (với *Sử ký*) rồi những tiếng Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng cũng đã xuất hiện từ từ thế kỷ IV; đang lúc những tiếng Hùng vương, hùng hầu, hùng tướng vào thế kỷ V mới ra đời, mà lại chỉ là một cách giải thích (không đúng chỗ) cho một đoạn văn có trước.

## 2) Vinh dự của một sai lạc.

Trong những kẻ (rất ít) đã chấp nhận hoàn toàn đoạn văn của Thám Hoài Viễn có tác giả của *Thái bình hoàn vũ ký*, một tập sách xuất hiện vào thế kỷ thứ 10. Tập đó đã hai lần lặp lại lời của *Nam Việt chí*. (23)

Sử gia Việt Nam không trích dẫn một cách mù quáng đối với đoạn văn của Thám Hoài Viễn. Lê Văn Hưu không nói gì đến văn đề Lạc Việt, nên không có thái độ nào. Lê Tác thì theo tập truyện của *Giao châu ngoại vực ký*, chỉ nói đến Lạc vương, Lạc tướng (24). Đền Lý Tề Xuyên, trong *Việt điện U linh tập* (1329) mới thấy dùng đến chuyện Hùng vương, nhưng bên cạnh danh từ đó, người ta lại thấy ngay trước hiệu Lạc hầu (2). Tác giả *Việt sử lược* (chép lời 1377) chỉ nói đến Hùng vương, mà không động đến Lạc vương, hay Lạc hầu, nhưng lại giải nghĩa tiếng đó không giống như Thám Hoài Viễn đã làm. Đây lời *Việt sử lược*. « Gia minh bộ hữu dị nhân, yên, năng dĩ huyền thuật phục chư Văn Lang quốc, dĩ thuật chặt tặc, tặc thắng vi chính, truyền thập bát thế, gia xưng Hùng vương ». (Bộ Gia minh có người khác thường, có tài dùng huyền thuật bắt các bộ lạc khác phải phục. tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn Lang, gọi nước là Văn Lang, phong tục chặt phác, dùng lời kết dây để cai trị, truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng vương). (26) Ở đây, vua nước Văn Lang (sic) số dĩ gọi là Hùng vương, là không phải vì cai trị dân Hùng, mà chính là bởi vua có phong một con người hùng, có tài dùng huyền thuật. Đó lẽ *Việt sử lược* đem ra một lối giải thích khác, vì sách đó theo một tập truyện khác với của *Nam Việt chí*. Nhưng yếu tố của sự dị biệt thấy được

ở chỗ sách đó nói Giao chỉ có 15 bộ lạc, ở chỗ Hùng vương lập một nước Văn lang, mà nhất là ở chỗ Hùng vương truyền kế 18 đời. Các yếu tố đó là những sáng tạo do một giác mơ vĩ đại kết lại bởi sự tác giả đã đọc nhiều sách, sử ký có, tiểu thuyết có. Nhưng nếu muốn biết chuyện nào đã ảnh hưởng nhiều hơn cả trên đầu óc của tác giả, *Việt sử lược*, người ta không phải là không có hướng để tìm. Cái hướng phải nhìn vào đã được chỉ rõ trong câu kể theo đoạn vừa trích. Câu đó nói: « Việt Câu Tiên thường khiến sứ lai dụ, Hùng vương cự chi ». Câu Tiên là một nhân vật lịch sử, được nói đến ở *Sử ký* của Tư Mã Thiên ở chương 41 (27) và trước chuyện Câu Tiên, độc giả đã gặp được chuyện nước Sở (chương 40) và nước Sở có Hùng vương. Đọc vào *Sử ký* và rồi đọc vào *Việt sử lược*, ai cũng thấy chữ Hùng 雄 ở sách trước, không giống chữ Hùng 弘 ở sách sau. Dấu sao, hai cũng là Hùng, và nếu sự dùng chữ đồng âm khác nhau để ghi lại một danh từ riêng đã không phải là một sự ít thấy (xem gương chữ Lạc) nơi các học giả nghiêm nghị, thì chúng ta sẽ không lạ gì khi thấy hiện tượng đó ở một tác giả đầy óc mơ hồ như của *Việt sử lược*. Và Hùng vương nước Sở có 18 đời! Đoạn *Sử ký* nói về Hùng vương như sau: «... Hùng Dịch sống dưới đời Chu Thành vương (1115-1079). Bây giờ vua tiên cử con cái của quan văn võ có công với nhà Chu, nên phong cho Hùng Dịch làm chủ vùng man di đất Sở. Khi phong, vua dùng tước tử, tước nam, lấy tên đất mà phong. Còn Hoa thị (họ Hoa, họ cai trị Trung quốc) thì ở Đan Dương. Trước tử đất Sở là Hùng Dịch (1122-1079) cùng với tước Công nước Lỗ là Bá Cầm (1115-1062) Khang thứ tử nước Vệ là Mậu 1115-1079), Tàn là Nhữ (1102), Thái công tử nước Tề là Xả cấp hầu (1122-1079) đều làm quan dưới thời Thành vương.

« Hùng Dịch sinh Hùng Nghệ (1078-1053)  
 « Hùng Nghệ sinh Hùng Đán (1052-1002)  
 « Hùng Đán sinh Hùng Thăng (1001 - 947)  
 « Hùng Thăng lấy em là Hùng Dương (946-888)  
 nói vị,

« Hùng Dương sinh Hùng Cừ (887 - 878)

« Hùng Cừ sinh ba con trai. Bây giờ Di vương (894-879) nhà Chu suy vi, trong số chư hầu có kẻ không triều cống lại còn đem quân đánh nhau. Hùng Cừ giữ được vùng Giang Hán rất yên ổn, bèn cắt quân đánh Dung. Khi đến đất Ngạc, Hùng Cừ nói: « Ta là người man di không đáng xưng hiệu thụ như ở Trung quốc. Ông bèn lập con cả ông là Khang làm Câu đàn vương, con thứ là Hồng làm Ngạc vương, con út là Cháp Tì làm Việt Chương vương. Các đất đó đều ở trên sông thuộc đất Sở man. Đến thời Lê vương nhà Chu (878-842) vua bạo ngược. Hùng Cừ sợ vua đánh Sở bèn bỏ kẻ kẻ vị và đặt Hùng Mậu Khang (Nhưng Mậu Khang chết sớm, và Hùng Cừ cũng chết. Con là Hùng Chí kẻ vị. Hùng Chí bị người em giết chết mà lên thay, gọi là Hùng Diên (876-848).

« Hùng Diên sinh Hùng Dũng 847-838)

« Năm thứ sáu của Hùng Dũng, người nước Chu làm loạn đánh dưới Lê vương chạy ra đất Trệ. Hùng Dũng được 10 năm thì mất, đặt em lên tức là Hùng Nghiêm (837-828). Hùng Nghiêm được 10 năm thì mất, có bốn con trai: Con đầu là Bá Sương, con thứ hai là Trọng Tuyết, con thứ ba là Thúc Kham, con sau hết là Quý Tuấn. Khi Hùng Nghiêm mất, người kế vị là Hùng Sương (827-823). Năm đầu của Hùng Sương đến năm thứ sáu thì mất, ba em ông tranh nhau địa vị. Trọng Tuyết chết. Thúc Kham bỏ đi tị

nạn ở đất Bộc, em út là Quý Tuấn lên, gọi là Hùng Tuấn (821-800). Năm Hùng Tuấn thứ 16, Trịnh Hoàng Công (806-771) được phong ở đất Trịnh. Năm thứ 22, Hùng Tuấn chết, con là Hùng Ngạc (799-791) thế. Được chín năm, Hùng Ngạc mất, con là Hùng Nghi lên thay, đó là Nhược Ngao (790-764). Nhược Ngao trị được 20 năm thì U vương (781-771) nhà Chu bị bọn Khuyển Nhung giết. Nhà Chu dời đô về đông, và Trương Công nhà Tấn (777-766) bắt đầu được kể vào số chư hầu. Năm 27, Nhược Ngao mất, con là Hùng Khản lên, đó là Tiêu Ngao (763-758). Được sáu năm Tiêu Ngao mất, con là Hùng Tuân lên, đó là Phấn Mạo (757-741). Phấn Mạo năm thứ 13, nhà Tần bắt đầu làm loạn, lấy việc Khúc Ốc làm lý do. Phấn Mạo được 17 năm thì mất, em là Hùng Thông giết con của Phấn Mạo rồi lên thay, đó là Võ vương nước Sở (740-690). (28)

Đoạn sử này cho biết rằng nước Sở bên cạnh nước Việt của Câu Tiễn (496-465) có 18 đời vua:

- |                   |         |                 |          |
|-------------------|---------|-----------------|----------|
| 1. Hùng Dịch      | 1122... | 8. Hùng Chi     | 877...   |
| 2. Hùng Nghệ      | 1078... | 9. Hùng Diên    | 876...   |
| 3. Hùng Đán       | 1052... | 10. Hùng Dũng   | 847...   |
| 4. Hùng Thăng     | 1001... | 11. Hùng Nghiêm | 837...   |
| 5. Hùng Dươg      | 946...  | 12. Hùng Sương  | 827...   |
| 6. Hùng Cừ        | 887...  | 13. Hùng Tuấn   | 821...   |
| 7. Hùng Mậu Khang | 877...  | 14. Hùng Ngạc   | 799...   |
| 15. Hùng Nghi     | 790...  | 16. Hùng Khản   | 763...   |
| 17. Hùng Tuân     | 757...  | 18. Hùng Thông  | 740-690. |

Người ta có thể thắc mắc tại sao tác giả *Việt sử lược* lại liên kết chuyện Hùng vương, hết từ năm 690 trước K.N. với chuyện Câu Tiễn một người chỉ bắt đầu làm vua nước Việt vào năm 496 trước K.N.? Thuyết tương thắc mắc này không cần nêu ra, vì sự

vật quay cuồng trong giấc mơ vĩ đại của tác giả và như vậy tên tuổi, địa điểm, và thời gian có thể liên kết với nhau một cách vô cùng tự do.

Nhưng một mình *Nam Việt chí* cũng chưa phải là nguồn gốc của Hùng vương trong Việt sử, mà một mình *Việt sử lược* cũng chưa phải. Tham bác cả hai tập truyền đó lại một cách thâm thiết, làm thế nào Hùng vương do Lạc vương mà ra, cũng là Hùng vương do nước Sở mà ra, bây giờ học giả Việt Nam mới yên lòng. Con người đã bắt đầu công cuộc to tát đó có lẽ là tác giả của *Linh nam trích quái*, xuất hiện vào thượng bán thế kỷ thứ 15. Ở đây, sự việc sẽ được chấp nối một cách tự do và quái dị! Dẫn đầu một loạt những chuyện «trâu ma thần rắn» (29) là chuyện họ Hồng Bàng, tức là chuyện nói về Hùng vương. Thử đọc qua câu chuyện đó:

«Cháu ba đời Viêm đế họ Thần nông tên là Đề Minh, sinh ra Đề Nghi, rồi đi Nam Tuấn đến Ngũ Lĩnh gặp Vụ tiên nữ, sinh lòng yêu mến, cưới về làm vợ sinh ra Lộc Tục, dung mạo đoan chính và rất thông minh. Đề Minh lấy làm lạ cho nổi ngôi, nhưng Lộc Tục nhường cho anh. Đề Minh lại lập Đề Nghi làm vua cai trị phương Bắc, cho Lộc Tục làm Kinh Dương vương, cai trị phương nam, đặt tên nước là Xích Quỷ.

«Kinh Dương vương xuống Thủy phủ cưới con gái vua Động Đình là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm, tức là Lạc Long quân. Lạc Long quân thay cha trị nước còn Kinh Dương vương không biết đi đâu...

«Lạc Long quân... thầy nàng Âu Cơ (ái thê của Đề Lai, ông này là con của Đề Nghi) ở một mình, dung mạo tuyệt đẹp nên yêu quá mới hóa ra một chàng trai trẻ mỹ lệ... Âu Cơ trông thầy,

lòng cũng xiêu theo. Long quân bèn rước nàng về núi Long trang Âu Cơ ăn ở với Lạc Long quân được một năm sinh ra một bọc trứng, cho là điềm không hay đem bỏ ra ngoài đồng nội. Hơn bảy ngày, trong bọc nở ra 100 trứng, mỗi trứng là một người con trai. Nàng đem về nuôi nấng, không phải cho ăn cho bú gì mà chúng cứ tự nhiên lớn lên, trí dũng song toàn, ai cũng úy phục...

!... Âu Cơ cùng với 50 người con trai ở tại Phong Châu (bây giờ là huyện Bạch Hạc) tự suy tôn người hùng trưởng lên làm vua, gọi là Hùng vương, lấy tên nước là Văn Lang... đặt các em làm tướng võ, tướng văn, tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng...

«Trăm người con trai là thủy tổ của Bách Việt vậy». (30)

Trong chuyện này, không cần phải chú ý lắm, chúng ta cũng nhận được những yếu tố của tập truyền *Việt sử lược* về Hùng vương và tập truyền *Giao châu ngoại vực ký* về Lạc hầu, Lạc tướng. Tính cách tướng tượng của câu chuyện thật là rõ rệt. Ngoài ra nó còn mang dấu vết đối phong bại tục nữa. Nói cho thật, về các nhân vật Kinh Dương vương, Lạc Long quân, không phải tác giả của *Linh nam trích quái* đã tự bịa ra, nhưng đã lấy ở chuyện *Liễu nghị* của Lý Triều Uy đời Đường. Chắp nối tất cả các phần ấy lại ở đây, tác giả có lẽ chỉ nhắm vào câu kết luận cuối cùng, tức là giải thích một cách hài hước tiếng Bách Việt.

Nhưng, không phải nhờ tập *Linh nam trích quái* mà tập truyền Hùng vương đã được bắt hủ hóa trong trí óc người Việt. Tác phẩm đã làm việc đó, chính là bộ *Đại Việt sử ký Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Trong *Toàn thư*, ông Liên không

có công sáng tác câu chuyện, nhưng sáng kiến của ông lại không ai bì kịp — mà có lẽ cũng không ai muốn cạnh tranh với ông ở chỗ đó — đó là lấy chuyện quái dị làm chuyện sử. Quá thê, bộ sử của ông mở đầu với thiên «Hồng Bàng thị kỷ» gồm các đời Kinh Dương, Lạc Long quân, Hùng vương. Về Kinh Dương vương, ông long trọng giới thiệu: «Húy Lộc-Tục, Thần nông thị chi hậu dã» Rồi với một cách rõ ràng, chắc chắn như bao nhiêu đời vua khác, ông chép:

«Nhâm tuất, nguyên niên. Sơ Viêm đề Thần nông thị tam thê tôn Đề Minh sinh Đề Nghi, ký nhi nam tuần chí Ngũ linh, tiếp đắc Vụ Tiên nữ, sinh vương...» (31)

Vì chuyện của *Linh nam trích quái* đã được lịch sử hóa, và có Kinh Dương vương có một tuế thứ, ta thử hỏi Nhâm tuất nói đó là năm nào? Muốn biết, tưởng không khó lắm. Cuối thiên Hồng Bàng thi, Ngô Sĩ Liên đã cho biết năm cuối cùng của triều đại, và đồng thời cũng cho biết số năm các vua trong triều đại đã cai trị dân Ông chép:

«Tự Kinh Dương vương, Nhâm tuất, thụ phong, dự Đề Nghi đồng thời, truyền chí Hùng vương quý thê, đương Chu Noãn vương, ngũ thập thất niên, Quý mao, chung. Cai nhị thiên lục bách nhị thập nhị niên». Dịch: Từ khi Kinh Dương vương thụ phong, là Nhâm tuất, đồng thời với Đề Nghi, đến năm Quý mao, đời Hùng vương cuối cùng là hết, tức là vào năm 57 đời Chu Noãn vương. Tất cả là 2622 năm. (32)

Năm 57 niên hiệu Noãn vương nhà Chu, tức là năm Quý mao, 258 trước K.N. Đem niên biểu này cộng với tổng số năm của họ Hồng Bàng, chúng ta có (2622 — 258) 2880 năm; như vậy năm Nhâm tuất chỉ có thể là năm 2879 trước K.N. Thật là

một con sò khổng lồ, vượt cả truyền thuyết của lịch sử Trung quốc bắt đầu với vua Phục Hi, cai trị từ 2858 đến 2737 !

Các chi tiết khác về Kinh Dương vương, và cả cuộc đời của Lạc Long quân đã được Ngô Sĩ Liên lược lại của *Lĩnh nam trích quái*. Riêng về chuyện Hùng vương, ông không những lấy ở chuyện Hồng Bàng mà thôi, mà còn dùng nhiều chuyện khác nữa, như Đông thiên vương, Bạch trī, Tản viên. Ông cho tất cả đó là những sử liệu tốt, chỉ nghĩ ngờ đôi tí về Sơn tinh, Thủy tinh. Ông bàn rằng: « chuyện Sơn tinh, Thủy tinh kẻ cũng quái đản thật. Tin sách quá, chẳng bằng không sách. Thật ra đây chỉ là để truyền lại một điều đáng nghi » (3). Còn những chuyện như đẻ trăm trứng, ông cho là có thể có thật. Đây luận điệu của ông :

« Trong thời Trời Đất mới khai sinh, có những giồng do khí hóa thành, như họ Bàn Cổ chẳng hạn. Có giồng do khí hóa, rồi mới có giồng do hình hóa, nhưng giồng nào mà không bởi hai khí âm dương. Kinh Dịch chép: Trời đất ập ập, vạn vật hóa thành, trai gái chung tình, vạn vật hóa sinh. Bởi đó có chồng có vợ, rồi mới có cha, có con; có cha, có con, rồi mới có vua có tôi. Nhưng thánh hiền sinh ra tất khác với người thường. Vì thế, do mệnh trời, nên một trứng nở mà sinh ra nhà Thương, đập vào đầu chân người khổng lồ mà sinh ra nhà Chu. Đó đều là chép sự thực cả. Dòng dõi họ Thần nông là Đê Minh gặp được Vụ Tiên nữ mà sinh ra Kinh Dương vương, đó là thủy tổ của Bách Việt. Vua lấy con gái Đê Lai mà sinh dục có điềm lành trăm trai, vì thế mà có thể dựng cơ đồ nước Việt ta »

Với những lý luận như thế, Ngô Sĩ Liên không thể không tin chắc vào chuyện Hùng vương vì thế ông đã nghiêm nghị chép :

« Hùng vương là con Lạc Long quân, đóng đô ở Phong Châu. Khi Hùng vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang, chia nước làm 15 bộ, là Giao chỉ, Châu Nhai, Võ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thương, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lạc Hải, Võ Định, Hoài hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, giao cho thần thuộc, còn bộ Văn Lang thì dùng làm kinh đô. Vua lập quan văn là Lạc hầu, quan võ là Lạc tướng; con trai vua là quan Lang, con gái là My Nương, người giúp việc là Phó Chính, cứ đời đời cha truyền con nối, là Phụ đạo. Các đời vua đều gọi là Hùng vương. »

Khi chép như vậy, không phải ông chỉ lấy lại của *lĩnh nam trích quái*, mà ông còn sửa chữa, hoặc giải thích thêm, cho biết rằng ông là một người học rộng và cẩn thận, chỉ một điều là không biết phân biệt chuyện thật với chuyện bịa, nên lúng túng. Ở chữ Lạc tướng chẳng hạn, ông đã chú thích: « hậu thác vị Hùng tướng » (về sau làm ra Hùng tướng). Hỏi sao ông phê bình Hùng tướng là « thác », mà về Hùng vương ông lại không nói gì ? Đó là vì Hùng vương vừa có trong *Nam Việt chí*, vừa có trong *Việt sử lược*, lại vừa có trong sử nước Sở. Thật vậy, Ngô sĩ Liên đã căn cứ vào sử nước Sở (trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên) để sửa chữa những sai lầm của *Lĩnh nam trích quái*. Sách này ở chuyện Đông thiên vương, nói rằng người lạ xuất hiện ở làng Phù Đổng để đánh bại quân nhà Ân là vào đời Hùng vương thứ ba. Ngô Sĩ Liên thấy không hợp với chuyện Hùng vương nước Sở, vì ở nước Sở, đến đời Hùng Cừ, tức là Hùng vương thứ 6 mới có loạn, nên trong

*Toàn thư* ông đã chép : « Hùng vương lục thế, Võ Ninh bộ, Phú Đông hương, hữu phú gia ông sinh nhi v. v... » Sự sửa chữa này càng làm chứng rõ rệt chuyện Hùng vương, với 18 đời vua, trong sử Việt nam, là đã bắt nguồn từ sử Tàu, ở thiên nói về nước Sở.

Bởi Ngô Sĩ Liên đã lịch sử hóa chuyện Hùng vương nên từ đó người Việt đã kể chuyện đó như là một chuyện thật. Đền cả sử quán triều Nguyễn và vua Tự Đức cũng tin như thế. Họ có thể bác các chuyện Kinh Dương vương, Lạc Long quân, nhưng không dám nói gì về Hùng vương. Sau khi đã đọc đề nghị của Sử quán về việc phê bình Hồng Bàng thị kỷ của Ngô Sĩ Liên, vua xuống dụ rằng :

« Bộ Việt sử Thông giám Cương mục này, cho phép bắt đầu từ đời Hùng vương để nêu rõ quốc thống nước Việt ta là khi sự từ đó. Còn hai niên kỷ Kinh Dương vương và Lạc Long quân thế chuẩn cho chưa phụ vào sau đời Hùng vương đi hợp với nghĩa « di nghi, truyền nghi ». (3)

Thế là tập truyền Hùng vương cứ tồn tại, mặc dầu nước của Hùng vương đó trị bị nghi ngờ. Chẳng những sử quán triều Nguyễn bác bỏ hai đời vua « quái đản » kia, mà còn đánh một dấu hỏi lớn vào lãnh thổ nói là của Hùng vương. Họ không tin nước Văn Lang (sic) rộng đến thế, và họ thẳng thắn can án :

« ... Thế tổ Cao hoàng đề ta đại định thần châu, thông nhất toàn cõi nước Việt, đông đến biển cả, tây đến Vân Nam, đền Cao man, bắc đến Lương Quảng, diện tích của nước chưa bao rộng bằng, vậy mà giáp giới cũng chưa bao giờ đến hồ Động Đình cùng nước Ba Thục. Nay, khi cổ sử chép nước

Văn Lang tây giáp Ba Thục, bắc giáp Động Đình chẳng là xa sự thật lắm sao? Động Đình giáp Hồ Nam, Hồ Bắc, thật bởi sự ở phía bắc Bách Việt, mà Ba Thục với Văn Lang còn bị cách Tuần Điển (nay thuộc Vân nam) không liền đất nhau Vậy chẳng qua là sử cũ chép quá phô trương đó thôi »

« Hơn nữa, mười lăm bộ kẻ ra đó đều ở phía nam Giao Chỉ và Châu Viên, tuyệt đời không một bộ nào ở đất Trung Hoa cả. Bởi vậy, sự sai lầm về lời cựu sử quả quyết đã có thể minh chứng được. (38)

Chẳng những thế, người ta còn có thể quả quyết được rằng trong lịch sử, vào thời trước thế kỷ III trước K.N. không có một nước nào gọi là nước Văn Lang, và tên của các bộ được *Toàn thư* nhắc đến đều là tên những quận, huyện của đất cổ Việt xuất hiện sau thế kỷ II trước K.N.

Nước Văn Lang của *Toàn thư* chỉ gồm những địa danh trong nước mà cương giới mà Ngô Sĩ Liên định cho, lại bắt nó nằm một phần lớn bên Tàu, do đó Henry Maspero đã nghĩ ra rằng, có lẽ người đầu tiên phân định lãnh vực cho Văn Lang, đã lầm chữ đó với chữ Dạ Lang cũ, vì nước Dạ Lang mới có thể có một biên thủy tương tự. Người ta có thể lầm dễ dàng hai chữ đó, vì trong chữ Hán, hai chữ đó có vẻ giống nhau :

Văn Lang 文郎

Dạ Lang 夜郎

Sự lầm lẫn như thế, không phải chỉ ở địa hạt ước đoán, mà đã xảy ra thực sự. Ví dụ, đang khi *Thái bình hoàn vũ ký* chép : « Phong Châu là đất của Dạ Lang ; vì ở cương giới huyện Tân Xương ngày nay có một con sông gọi là Dạ Lang khê ».



(q. 39, 9b), thì quyền *Thông diên* lại chép. « Phong châu là đất của Văn Lang » rồi chú rằng « Có một con sông gọi là Văn Lang ». (39)

Ciúp cho sự sai lầm như vừa nói, có lẽ còn có yếu tố nầy nữa: Sách *Lâm ấp ký* nói rằng ở huyện Châu Ngô tại Nhật Nam có một giếng người mọi gọi là « Văn Lang dã nhân ». Tên của giếng người này đã được dùng để đặt cho một con sông nhỏ ở phía nam huyện, gọi là Văn Lang cửu. (40) Thế rồi, có lẽ vì Châu Ngô ít nghe đến mà Thương Ngô thì quá quen, nên tác giả của *Thái bình dư lãm* (41) chẳng hạn lặp lại chuyện đó lại nói là dân mọi Văn Lang ở Thương Ngô, và tên của họ được dùng để đặt cho một con sông ở phía nam quận. Vậy người đọc muốn biết xem Văn Lang ở đâu, tất nhiên họ tìm ở phía nam quận Thương Ngô, là Giao Chi.

Đàng khác, nhìn kỹ vào xuất xứ của 14 bộ kia của nước Văn Lang tưởng tượng này, người ta thấy được đó là những địa danh tương đối mới.

Giao Chi, chỉ mới thấy đời Hán, với tính cách tên quận,

(Tông thư, 38, 20a).

Châu diên là một tên huyện đời Đường.

Vũ Ninh là tên một huyện của quận Vũ Bình lập ra năm 271.

Phúc Lộc, tên châu lập ra năm 663. (Nguyễn hòa quận huyện chí 38, 4a)

Việt Thường, tên một huyện, viết 越常 đời Tần (Tông thư, 38, 21b) viết 越裳 đời Đường.

Ninh Hải, tên quận đời Lương (Thái bình hoàn vũ ký, 171, 9b)

Dương Tuyền, tên của đời Đường

Lục Hải, không có đầu hết, có lẽ viết lầm chữ Lục Lương.

Vũ Định, tên huyện đời Trần, lập năm 271.

Hoài Hoan, tên huyện đời Đường

Cửu Chân, tên quận đời Hán

Bình Văn, không có đầu hết

Tân Hưng, tên huyện lập năm 271

Cửu Đức tên quận đời Tống.

Như vậy tính cách giả tạo của tất cả câu chuyện Hùng vương đã trở thành hiển nhiên, và thứ dân đầu tiên lịch sử nói đến ở cổ Việt chỉ có thể là dân Lạc Việt, với người đứng đầu là Lạc vương.

## CHÚ THÍCH

1. Olov Jansé, « Việt nam, Carrefour de peuples et de Civilisations », **France-Asie**, 165, tháng 1-2-1961, trang 1650.
2. Victor Goloubew, « L'Age du Bronze au Tonkin et du Nord-Annam » **BEFEO**, XXIX, trang 40.
3. Olov Jansé, **Nguồn gốc văn minh Việt nam**, Đại học, Huế, 1961 trang 6.
4. Henri Maspéro, « Études d'Histoire d'Annam, V. Expédition de Ma Yuan », **BEFEO**, XVIII, trang 23.
5. La Hương Lâm, **Bách viết Nguyên lưu dự Văn hóa**, Trung Hoa Văn hóa xuất bản, Hongkong, 1953, trang 128.
6. Đào Duy Anh, **Nguồn gốc dân tộc Việt nam**, Thế giới, Hà nội, 1950; và **Lịch sử Việt nam**, Nhà xuất bản Sử học, Hà nội, 1958.
7. Phạm Việp, **Hậu Hán thư**, quyền 54, trong **Nhi thập Ngũ sử**, trang 747.
8. Claude Madrolle, « Le Tonkin Ancien », **BEFEO**, XL, trang 315.
9. Đào Duy Anh, **Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam**, trong **Lịch sử Việt Nam**.

Nhà xuất bản Sử học, Hà nội, 1958, trang 83-84.

10. Văn Tân, « Vài ý kiến đối với nhận định của Đào Duy Anh về vấn đề tổ-tem của người Việt nguyên thủy ». **Tạp san Nghiên cứu Lịch sử**, số 2, tháng 4, 1959, trang 16-18.

11. Trong bài vừa dẫn, Văn Tân chủ trương rằng: Theo tôi, thì tổ tem của người Việt nguyên thủy là một thứ rỗng rần. Rỗng rần theo ngôn ngữ Việt Nam không phải là con rỗng và con rần, mà là một giống bò sát nhất định nào đó. » trang 21.

12. Hà Văn Tấn, « Trở lại vấn đề tổ tem của người Việt », **Tạp san Nghiên cứu Lịch sử**, số 4, tháng 6, 1959, trang 66-79.

13. Phạm Việp, **Hậu Hán thư**, quyền 54, trang 747 cột 2.

14. Lê Đào Nguyên, **Thủy kinh chú**, quyền 37, tờ 4b.

15. Léonard Arousseau, « La Première Conquête chinoise des Pays annamites » **BEFEO**, XXIX, trang 209, cước chú 2.

16. Từ Mã Thiên, **Sử ký**, quyền 113, trong bộ **Nhi thập Ngũ Sử**, trang 252 cột 1.

17. Arousseau, **bài vừa dẫn**, trang 213.

18. Lê Tác, **An nam Chí lược**, Ủy ban Phiên dịch Sử liệu, Đại học Huế, 1961, phần Hán văn, trang 24.

19. Ngô Sĩ Liên, **Đại Việt Sử ký Toàn thư**, Ngoại, kỷ, quyền 1, tờ 3a.

20. **Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục**, Tiền biên, quyền 1, tờ 2b.

21. Arousseau, **bài đã dẫn**, trang 211.

22. **Thái bình hoàn vũ kỷ**, ở quyền 170, tờ 9a, trích lại quyền **Nam Việt chí**, của Thâm Hoài Viễn, nay không còn. Xem Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố, ở bài « Lạc vương hay Hùng vương », trong **Tri tân**, số 96, ngày 20 tháng 5, 1943, trang 404-405 và 420-421.

23. Thái bình hoàn vũ kỹ, quyển 170, tờ 9a và 10a
24. Lê Túc, An Nam chí lược, trang 39.
25. Lý Tế Xuyên, Việt Điện U Linh Tập, bản dịch của ông Lê Hữu Mục, Khai trí, 1960, trang 109.
26. Việt sử lược, quyển 1 tờ 1a.
27. Tư Mã Thiên, Sử ký, quyển 41, trang 146.
28. Tư Mã Thiên, Sử ký, quyển 40, trang 141 cột 3.
29. Lời của vua Tự Đức, ở Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, quyển thứ, tờ 9b.
30. Trần Thế Pháp, Lĩnh nam Trích quái, bản dịch của ông Lê Hữu Mục, Khai trí, 1960, trang 43-45.
31. Ngô Sĩ Liên, Đại việt Sử ký Toàn thư, Ngoại kỷ, quyển 1, tờ 1b.
32. Ngô Sĩ Liên, sách vừa dẫn, quyển 1 tờ 5b.
33. Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, Tiền biên, quyển 1, tờ 5b.
34. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn, quyển 1, tờ 2ab.
35. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn, quyển 1, tờ 3a.
36. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn, quyển 1, tờ 3b.
37. Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục
38. Sách vừa dẫn, Tiền biên, quyển 1, tờ 4a.
39. Thông điển, quyển 184, tờ 25b.
40. Lê Đào Nguyên, Thủy kinh Chú, quyển 36, tờ 24a.
41. Thái bình dư lãm, quyển 172, tờ 116.
42. Henri Maspéro, « Etudes d'Histoire d'Annam. IV. Le Royaume de Văn Lang » BEFEO, XVIII, trang 4-6. Xem chương « Hành chính cổ Việt trong thời Bắc thuộc » ở sau.
43. Nguyễn Phương, « Lịch sử Lạc Việt », Bách khoa, số 196-197.

## CHƯƠNG THỨ NĂM

### Lịch sử Lạc Việt

(bài hai)